

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
CAO SU MIỀN NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN:
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM -
AASCS



MỤC LỤC



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 11
- Lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 49



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thông tin pháp lý

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000VND, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.417 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.420 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam gồm có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.

Kết quả hoạt động

- Lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 39.263.821.201VND (năm 2010 lợi nhuận sau thuế là 140.896.992.786VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2011 là 98.257.021.400 VND (Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến năm 31/12/2010 là 169.854.332.900VND).



Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Văn Trí	Thành viên
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên
Ông Trần Văn Trí	Thành viên
Ông Bùi Thế Chuyên	Thành viên

Ban kiểm soát

Các thành viên của Ban kiểm soát Công ty bao gồm:

Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên
Bà Thái Thị Hạnh	Thư ký HĐQT

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	TGD điều hành
Ông Lê Văn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ;



- Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2012

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ Tịch



NGUYỄN NGỌC TUẤN

Số 47 BCKT/TCNgày 14 tháng 02 năm 2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Năm 2011 (từ 01/01/2011 đến 31/12/2011) của
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam**

Kính gửi : - Hội đồng Quản trị

**- Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp
Cao su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được lập ngày 19 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 49 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Kết luận

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc




Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Kiểm toán viên



Lê Kim Ngọc

Chứng chỉ KTV số 0181/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.059.625.701.574	829.556.105.438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	42.504.059.741	63.239.001.173
1. Tiền	111		42.504.059.741	63.239.001.173
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			30.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.903.997.158	280.041.904.061
1. Phải thu khách hàng	131	2	256.444.404.175	248.361.468.872
2. Trả trước cho người bán	132	3	23.217.028.585	25.208.938.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	11.676.859.258	12.697.904.500
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5	(6.434.294.860)	(6.226.407.396)
IV. Hàng tồn kho	140		707.032.193.109	451.967.653.105
1. Hàng tồn kho	141	6	708.876.193.109	453.811.653.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	7	(1.844.000.000)	(1.844.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.185.451.566	4.307.547.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.632.607.231	2.442.766.148
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	19.927.714.503	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	10	300.511.731	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	2.324.618.101	1.864.780.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		463.259.178.457	351.731.159.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	218			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh V.	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		415.022.339.817	294.032.039.310
1. TCSD hữu hình	221	12	239.056.182.390	266.207.027.214
- Nguyên giá	222		703.667.732.435	679.196.875.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(464.611.550.045)	(412.989.848.524)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	13	5.094.470.400	6.209.103.248
- Nguyên giá	225		8.383.792.367	8.383.792.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.289.321.967)	(2.174.689.119)
3. TSCĐ vô hình	227	14	9.643.754.757	10.633.374.713
- Nguyên giá	228		17.222.319.760	17.222.319.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.578.565.003)	(6.588.945.047)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	161.227.932.270	10.982.534.135
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.965.599.319	55.781.941.155
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	20.898.225.319	18.302.941.155
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	53.309.310.860	53.544.998.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	18	(28.241.936.860)	(16.065.998.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.271.239.321	1.917.178.826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	2.038.686.475	1.684.625.980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	20	232.552.846	232.552.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.522.884.880.031	1.181.287.264.729

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		903.955.592.220	505.809.068.665
I. Nợ ngắn hạn	310		751.192.843.936	455.723.804.603
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	21	597.028.917.032	288.704.960.888
2. Phải trả người bán	312	22	61.086.012.100	53.283.357.820
3. Người mua trả tiền trước	313	23	2.965.546.313	2.489.355.273
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24	12.727.572.254	18.950.913.226
5. Phải trả người lao động	315	25	31.299.269.027	44.465.796.517
6. Chi phí phải trả	316	26	17.861.437.986	13.759.774.598
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	27	7.324.508.063	16.363.424.609
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	28	20.899.581.161	17.706.221.672
II. Nợ dài hạn	330		152.762.748.284	50.085.264.062
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	29	1.981.600.000	2.010.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	30	150.587.591.628	45.967.364.706
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	31	193.556.656	2.107.899.356
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		618.929.287.811	675.478.196.064
I. Vốn chủ sở hữu	410		618.929.287.811	675.478.196.064
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32	422.498.370.000	422.498.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	33	(12.050.000)	(12.050.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	34	1.400.340.695	441.636.726
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	35	72.486.467.850	65.441.618.211
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	36	24.299.137.866	17.254.288.227
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	37	98.257.021.400	169.854.332.900
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.522.884.880.031	1.181.287.264.729

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	50	2.506.997.814	531.782.909
5. Ngoại tệ các loại	1.2		
- USD		\$2.852,71	\$496.852,71
- EUR		€ 102,24	€ 3,11
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]
Đỗ Anh Dũng

[Signature]
Nguyễn Minh Thiện



[Signature]
Phạm Hồng Phú



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	38	2.938.889.249.473	2.701.049.971.350
2. Các khoản giảm trừ	02	39	15.051.813.318	1.396.545.384
+ Chiết khấu			13.321.814.310	0
+ Giảm giá hàng bán			-	0
+ Hàng bán bị trả lại			1.729.999.008	0
+ Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.923.837.436.155	2.699.653.425.966
4. Giá vốn hàng bán	11	40	2.661.210.457.808	2.328.205.266.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		262.626.978.347	371.448.159.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	41	17.331.343.472	18.579.532.570
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	42	106.192.509.549	41.940.130.017
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		75.919.815.881	37.530.031.142
8. Chi phí bán hàng	24	43	73.401.323.150	92.125.053.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	44	59.749.196.417	80.678.420.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		40.615.292.703	175.284.086.945
11. Thu nhập khác	31	45	11.469.653.524	11.523.228.810
12. Chi phí khác	32	46	849.416.293	1.488.392.040
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.620.237.231	10.034.836.770
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.235.529.934	185.318.923.715

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh V.	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	47	11.971.708.733	44.421.930.929
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$)	60	48	39.263.821.201	140.896.992.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	49	929,351	4.149,4

Người lập biểu

Kế toán

Ngày 19 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc


 Đỗ Anh Dũng


 Nguyễn Minh Thiện


 Phạm Hồng Phứ


LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.235.529.934	185.318.923.715
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	66.845.906.662	75.097.595.711
- Các khoản dự phòng	03	12.383.826.324	(7.791.082.729)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.800.996.996)	(30.102.761.380)
- Chi phí lãi vay	06	75.919.815.881	37.530.031.142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	177.584.081.805	260.052.706.459
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(25.298.206.795)	(101.894.350.138)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(255.064.540.004)	46.615.795.608
- Tăng giảm tài sản ngắn hạn khác			
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(10.248.754.356)	21.696.902.235
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(543.901.578)	1.003.810.328
- Tiền lãi vay đã trả	13	(75.919.815.881)	(37.530.031.142)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.771.230.677)	(42.157.380.061)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.488.744.433	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(11.480.979.784)	(2.450.953.067)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(208.254.602.837)	145.336.500.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(191.029.790.374)	(32.330.242.566)
2. Tiền thu để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.174.492.296	13.067.813.319
3. Tiền chi cho vay, mua các công	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 222)	25	(2.595.284.164)	(10.562.131.155)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 128, 228)	26	30.235.687.140	22.173.002.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	17.331.343.472	18.579.532.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(141.883.551.630)	10.927.974.168
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

(Các thuyết minh từ trang 14 đến trang 49 là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		172.498.370.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(12.050.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.558.366.201.236	1.724.635.418.420
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.145.422.018.170)	(1.864.138.857.773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.499.674.000)	(172.498.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	328.444.509.066	(139.515.489.353)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(21.693.645.401)	16.748.985.037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.239.001.173	46.046.664.222
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	958.703.969	443.351.914
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	42.504.059.741	63.239.001.173

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc


Đỗ Anh Dũng


Nguyễn Minh Thiện




Phạm Hồng Phú



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 vốn điều lệ của Công ty là: 422.498.370.000VND, tương đương 42.249.837 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 21.547.417 cổ phần, chiếm 51 % vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 20.702.420 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

3. Tổng số lao động : 1.982 người.

- Trong đó: Lao động gián tiếp: 713 người, lao động trực tiếp: 1.269 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006 –

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc, xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:**

Số dư các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là tài sản ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là tài sản dài hạn nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo cuối kỳ, Công ty đã trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

khấu hao áp dụng theo quyết định số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009.

5. Hợp đồng thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

7.2.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo được phân loại và ghi nhận trên báo cáo tài chính như sau:

- Là khoản "tương đương tiền" nếu có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Là một tài sản đầu tư ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Là một tài sản đầu tư dài hạn nếu có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

8.4. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Số dư của các tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Số dư của thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và các chi phí dịch vụ khác phân bổ trong thời gian sử dụng;

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tiền		<u>42.504.059.741</u>	<u>63.239.001.173</u>
1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		<u>5.353.394.242</u>	
<u>Tiền VND</u>		<u>5.321.649.746</u>	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		2.659.606.164	
- Xí nghiệp Đồng Nai		68.560.303	
- Xí nghiệp Hóc Môn		2.551.625.232	
- Xí nghiệp Bình Lợi		36.415.840	
- Xí nghiệp Tân Bình			
- Xí nghiệp Bình Dương		5.442.207	
<u>Vàng bạc, kim khí quý, đá quý</u>		<u>31.744.496</u>	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		31.744.496	
1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)		<u>37.134.665.499</u>	
<u>Tiền VND</u>		<u>37.072.464.150</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>22.525.538.822</u>	
Trong đó:			
- Sở giao dịch II NH Công Thương - CN TP.HCM		9.193.282.957	
- NH Quân Đội		549.335.378	
- NH Ngoại thương - CN TP.HCM		3.575.601.053	
- NH Đầu Tư & Phát Triển - CN TP.HCM		5.441.937.142	
- NH Indovina - VND		107.067.252	
- HSBC Bank - VND		112.834.173	
- NH Sài Gòn Thương Tín- VND		2.088.554.443	
- NH TM CP Á Châu - VND		1.400.040.016	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>9.776.926.645</u>	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa		8.479.024.329	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Nai		293.580.390	
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hoà, Đồng Nai		1.004.321.926	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>4.319.072.694</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP.HCM		3.287.710.247	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Thới An		1.031.362.447	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>14.564.034</u>	
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thạnh		14.564.034	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>436.361.955</u>	
- NH Ngoại thương VN		436.361.955	
<u>Ngoại tệ</u>		<u>62.201.349</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>USD 2.852,71</u>	<u>59.416.338</u>	
	<u>EUR 102,24</u>	<u>2.785.011</u>	
<u>Trong đó:</u>			
- Sở giao dịch II NH Công Thương - USD - CN TP.HCM	USD 335,18	6.981.129	
- NH Quân Đội - USD	USD 221,29	4.609.028	
- NH Quốc tế- CN TP.HCM	EUR 98,10	2.672.208	
- NH Ngoại thương - USD - CN TP.HCM	USD 1.522,69	31.714.587	
- NH Ngoại thương - EUR - CN TP.HCM	EUR 4,14	112.803	
- HSBC Bank - USD	USD 246,64	5.137.018	
- NH TMCP Quốc tế - VIBank	USD 511,63	10.656.230	
<u>1.3. Tiền đang chuyển - Tiền VND (TK 113)</u>		<u>16.000.000</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>16.000.000</u>	
<u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u>		<u>256.444.404.175</u>	<u>248.361.468.872</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>246.475.504.942</u>	<u>138.211.539.394</u>
+ Trong nước:		167.198.460.795	
+ Ngoài nước:		79.277.044.147	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>7.008.641.196</u>	<u>5.565.187.982</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>2.568.337.957</u>	<u>439.197.451</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>391.920.080</u>	
3. Trả trước cho người bán (TK 331)		<u>23.217.028.585</u>	<u>25.208.938.085</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>23.100.903.485</u>	<u>22.104.621.034</u>
+ Trong nước:		<u>1.946.684.979</u>	
+ Ngoài nước:		<u>21.154.218.506</u>	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>116.125.100</u>	
4. Phải thu khác		<u>11.676.859.258</u>	<u>12.697.904.500</u>
<u>4.1. Phải thu khác (TK 1388)</u>		<u>11.408.338.175</u>	<u>12.515.477.600</u>
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>27.917.318</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>11.246.387.830</u>	
<u>Phải thu khác (TK13881)</u>		<u>8.011.078.380</u>	
<u>Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (TK 13885)</u>		<u>3.235.309.450</u>	
<u>Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã nộp, chờ hàng về có đủ chứng từ đơn vị sẽ kết chuyển vào 133</u>			
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>89.552.007</u>	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>44.481.020</u>	
<u>Phải thu khác (TK 13881)</u>		<u>12.500.000</u>	
<u>Phải thu chi phí thí nghiệm XN (TK 13882)</u>		<u>31.981.020</u>	
<u>4.2. Phải thu khác (TK338)</u>		<u>268.521.083</u>	<u>182.426.900</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>150.021.072</u>	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		<u>150.021.072</u>	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>118.500.011</u>	
- Bảo hiểm xã hội (Tk 3383)		<u>95.082.877</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
- Bảo hiểm y tế (Tk 3384)		22.734.353	
- Bảo hiểm thất nghiệp (Tk 3389)		682.781	
5. Dư phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 139)		(6.434.294.860)	(6.226.407.396)
<u>Các khoản phải thu khó đòi của Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>(6.434.294.860)</u>	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong nước		(4.995.384.954)	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi nước ngoài		(1.438.909.906)	
7. Hàng tồn kho		708.876.193.109	453.811.653.105
Nguyên liệu , vật liệu (TK 152)		399.969.943.167	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>63.060.201.177</u>	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		51.721.424.703	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		941.497.055	
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		6.642.474	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		10.390.634.649	
- Vật liệu khác (TK 1525)		2.296	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>24.650.610.236</u>	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		22.879.714.583	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		287.383.015	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		152.679.727	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.330.832.911	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>10.454.819.381</u>	
- Nguyên vật liệu chính (TK 1521)		8.978.965.771	
- Vật liệu phụ (TK 1522)		531.692.766	
- Nguyên liệu các loại (TK 1523)		298.508.745	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		645.652.099	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>17.730.329.369</u>	
- Nguyên liệu, vật liệu chính (TK 1521)		15.671.465.405	
- Nguyên liệu, vật liệu phụ (TK 1522)		352.645.344	



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
- Nhiên liệu các loại (TK 1523)		404.604.310	
- Phụ tùng thay thế (TK 1524)		1.301.614.259	
- Vật liệu khác (TK 1525)		51	
Xí nghiệp Bình Dương		284.073.983.004	
- Nguyên vật liệu chính (Tk 1521)		281.654.463.988	
- Vật liệu phụ (Tk 1522)		759.575.488	
- Nhiên liệu các loại (Tk 1523)		256.936.882	
- Phụ tùng thay thế (Tk 1524)		1.400.277.546	
- Vật liệu khác (Tk 1525)		2.729.100	
Công cụ, dụng cụ (TK 153)		5.710.506.143	
Văn phòng Tp.HCM		715.360.623	
- Công cụ dụng cụ (TK 1531)		617.459.616	
- Bao bì luân chuyển, băng keo các loại (TK 1532)		97.901.007	
Xí nghiệp Đồng Nai		1.450.326.819	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		204.739.869	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.245.586.950	
Xí nghiệp Hóc Môn		1.969.350.142	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		96.849.985	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		1.872.500.157	
Xí nghiệp Bình Lợi		1.468.147.478	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		1.131.446.509	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		336.700.969	
Xí nghiệp Bình Dương		107.321.081	
- Công cụ, dụng cụ (Tk 1531)		42.761.081	
- Bao bì luân chuyển (Tk 1532)		64.560.000	
Chi phí sản xuất dở dang (TK 154)		21.630.363	
Xí nghiệp Đồng Nai		21.630.363	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thành phẩm (TK 155)		<u>296.291.966.537</u>	
Văn phòng Tp.HCM		51.844.265.521	
Xí nghiệp Đồng Nai		108.546.739.846	
Xí nghiệp Hóc Môn		75.987.380.803	
Xí nghiệp Bình Lợi		59.371.789.572	
Xí nghiệp Tân Bình		0	
Xí nghiệp Bình Dương		541.790.795	
Hàng hóa (TK 156)		<u>6.882.146.899</u>	
Văn phòng Tp.HCM		6.840.172.562	
Xí nghiệp Hóc Môn		37.141.049	
Xí nghiệp Đồng Nai		4.833.288	
<u>7. Dư phòng giảm giá hàng tồn kho (Tk 159)</u>		<u>(1.844.000.000)</u>	<u>(1.844.000.000)</u>
Văn phòng Tp.HCM (Vật tư cao su)		(1.844.000.000)	
- Vật tư chậm luân chuyển		(1.844.000.000)	
<u>8. Chi phí trả trước ngắn hạn (Tk 142)</u>		<u>2.632.607.231</u>	<u>2.442.766.148</u>
<u>Chi phí chờ kết chuyển (Tk 1422)</u>		<u>2.632.607.231</u>	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>976.013.614</u>	
- Khuôn lớp xe		976.013.614	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>748.445.207</u>	
- Chi phí phân bổ khuôn (TK 1422)		748.445.207	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>865.326.359</u>	
- Phân bổ chi phí khuôn		225.208.329	
- 03 trống thành hình (24PTCK1206)		174.635.190	
- Trống thành hình V16, đệm trống (PCK0710/0208)		335.214.169	
- Bảo hiểm tài sản 2012		57.482.006	
- Kiểm định		39.386.665	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
Ngoại tệ	VND	VND

- Sửa chữa lớn chưa hoàn tất	33.400.000	
------------------------------	------------	--

<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>42.822.051</u>	
-----------------------------	-------------------	--

- Chi phí chờ kết chuyển (TK 1422)	42.822.051	
------------------------------------	------------	--

9. Thuế GTGT được khấu trừ (TK133)	19.927.714.503	
---	-----------------------	--

<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>19.927.714.503</u>	
-------------------------	-----------------------	--

- Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	19.927.714.503	
------------------------------------	----------------	--

(Kiểm toán tạm căn cứ theo số liệu đơn vị, số chính thức được lấy theo số Quyết toán thuế)

10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	300.511.731	
--	--------------------	--

<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>188.616.108</u>	
--------------------------	--------------------	--

- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	188.616.108	
-----------------------------------	-------------	--

<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>75.601.152</u>	
---------------------------	-------------------	--

- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	75.601.152	
-----------------------------------	------------	--

<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>36.294.471</u>	
-----------------------------	-------------------	--

- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	36.294.471	
-----------------------------------	------------	--

10. Tài sản ngắn hạn khác	2.324.618.101	1.864.780.951
----------------------------------	----------------------	----------------------

<u>Tam ứng (Tk 141)</u>	<u>546.741.500</u>	
---------------------------	--------------------	--

<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>355.000.000</u>	
-------------------------	--------------------	--

Hoàng Lê Bình	191.000.000 (*)	191.000.000
---------------	-----------------	-------------

Nguyễn Xuân Hương	120.000.000	
-------------------	-------------	--

Nguyễn Song Thao	19.000.000 (*)	139.000.000
------------------	----------------	-------------

Đinh Trọng Quốc Bảo	25.000.000	
---------------------	------------	--

<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>(126.335.000)</u>	
---------------------------	----------------------	--

- Trương Chí Hùng	8.000.000 (*)	3.000.000
-------------------	---------------	-----------

- Nguyễn Quang Thanh	(154.200.000) (*)	20.000.000
----------------------	-------------------	------------

- Trần Thị Thiên Lý	19.865.000 (*)	34.000.000
---------------------	----------------	------------

<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>143.200.000</u>	
---------------------------	--------------------	--

- Trương Thúy Hồng	3.200.000	
--------------------	-----------	--

- Trần Thị Hoa	45.000.000	
----------------	------------	--

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
- Nguyễn Thị Thảo		95.000.000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>174.876.500</u>	
- Châu Minh Khoa		12.000.000	5.000.000
- Hoàng Vĩnh Phúc		20.000.000	52.000.000
- Nguyễn Thiện Vũ		10.000.000	25.735.000
- Lê Thành Duy		90.000.000	5.000.000
- Nguyễn Vũ Trọng Đức		6.000.000	5.000.000
- Lê Thị Minh		33.876.500	1.000.000
- Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		3.000.000	

(*) Các khoản tạm ứng chưa có xác nhận đến 31/12/2011

<u>Thế chấp, ký quỹ, ký cược (Tk 144)</u>	<u>1.777.876.601</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>1.770.876.601</u>
- Thế chấp ký quỹ, ký cược	
ngắn hạn VND (TK1441)	1.770.760.797
+ Ký quỹ tại công ty chứng khoán SSI	17.641.392
+ Tiền ký quỹ đấu thầu găng tay của XN - Ngân hàng Công thương VN SGDII - CN TP.HCM	1.700.000.000
+ Bệnh viện Nguyễn Trãi	6.695.750
+ Sở GD II NHCT Việt Nam	3.923.655
+ Bệnh viện Hùng Vương	31.500.000
+ Bệnh viện 115	6.000.000
+ Tiền cọc thuê máy foto - Cty Minh Đại Lợi	5.000.000
- Thế chấp ký quỹ, ký cược	
ngắn hạn USD (TK1442)	115.804
+ Tài khoản ký quỹ thanh toán LC VCB	115.804
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>7.000.000</u>
- Ký quỹ mở LC (Đặt cọc tiền thuê máy văn phòng với công ty Kỷ Nguyên)	7.000.000

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh Tài sản cố định

12. Tài sản cố định hữu hình (TK 211)

Nhóm TSCĐ		TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	138.121.866.394	520.925.878.556	16.910.755.384	3.238.375.404	679.196.875.738	
2. Số tăng trong kỳ	6.662.034.119	33.671.115.620	451.242.500		40.784.392.239	
Trong đó: - Mua sắm mới	6.662.034.119	33.671.115.620	451.242.500		40.784.392.239	
- Bất động sản đầu tư chuyển sang						
- Thuê tài chính chuyển sang						
3. Số giảm trong kỳ (Thanh lý)	1.774.357.417	13.868.431.203	670.746.922		16.313.535.542	
4. Số dư cuối kỳ	143.009.543.096	540.728.562.973	16.691.250.962	3.238.375.404	703.667.732.435	
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	81.904.610.602	318.524.221.443	9.796.227.039	2.764.789.440	412.989.848.524	
2. Số tăng trong kỳ	8.139.768.721	54.625.673.480	1.827.484.360	148.727.297	64.741.653.858	
Trong đó: - Tăng mới	8.139.768.721	54.625.673.480	1.827.484.360	148.727.297	64.741.653.858	
- Bất động sản đầu tư chuyển sang						
- Thuê tài chính chuyển sang						
3. Số giảm trong kỳ	1.739.221.954	10.728.494.781	652.235.602		13.119.952.337	
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán	1.739.221.954	10.728.494.781	652.235.602		13.119.952.337	
4. Số dư cuối kỳ	88.305.157.369	362.421.400.142	10.971.475.797	2.913.516.737	464.611.550.045	
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	56.217.255.792	202.401.657.113	7.114.528.345	473.585.964	266.207.027.214	
2. Số dư cuối kỳ	54.704.385.727	178.307.162.831	5.719.775.165	324.858.667	239.056.182.390	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định đang sử dụng tại các xí nghiệp

Nguyên giá tại ngày 31/12/2011

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Văn phòng công ty	7.233.262.000	21.733.326.950	7.333.736.505	1.574.282.885	37.874.608.340
2. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 1)	11.361.254.682	37.458.141.888	1.574.836.756	703.321.482	51.097.554.808
3. Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (Đồng Nai 2)	26.627.148.221	147.331.555.159	494.969.000	50.943.174	174.504.615.554
4. Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	28.436.792.564	100.647.572.617	1.766.861.000	409.605.590	131.260.831.771
5. Xí nghiệp Cao su Điện Biên	15.800.000	150.847.495			166.647.495
6. Xí nghiệp Cao su Tân Bình	3.418.458.863	1.883.292.050	50.000.000	93.928.546	5.445.679.459
7. Xí nghiệp Cao su Việt Hưng	2.110.258.813	12.804.137.265	455.052.720	23.300.000	15.392.748.798
8. Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	19.011.073.564	75.852.958.839	2.004.099.290	361.897.277	97.230.028.970
9. Xí nghiệp Cao su Bình Dương	44.795.494.389	142.866.730.710	3.011.695.691	21.096.450	190.695.017.240
Cộng toàn công ty	143.009.543.096	540.728.562.973	16.691.250.962	3.238.375.404	703.667.732.435

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH		
	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ			
1. Số dư đầu kỳ	8.383.792.367		8.383.792.367
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó: - Mua sắm mới			
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	8.383.792.367		8.383.792.367
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu kỳ	2.174.689.119		2.174.689.119
2. Số tăng trong kỳ	1.114.632.848		1.114.632.848
3. Số giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	3.289.321.967		3.289.321.967
III. Giá trị còn lại			
1. Số dư đầu kỳ	6.209.103.248		6.209.103.248
2. Số dư cuối kỳ	5.094.470.400		5.094.470.400

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

14. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH				Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác		
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	9.237.713.511	1.348.864.155	6.635.742.094		17.222.319.760
2. Số tăng trong kỳ					
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	9.237.713.511	1.348.864.155	6.635.742.094		17.222.319.760
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	825.472.406	918.908.697	4.844.563.944		6.588.945.047
2. Số tăng trong kỳ	211.550.691	114.495.056	663.574.209		989.619.956
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	1.037.023.097	1.033.403.753	5.508.138.153		7.578.565.003
III. Giá trị còn lại					
1. Số dư đầu kỳ	8.412.241.105	429.955.458	1.791.178.150		10.633.374.713
2. Số dư cuối kỳ	8.200.690.414	315.460.402	1.127.603.941		9.643.754.757



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u>		<u>161.227.932.270</u>	<u>10.982.534.135</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>161.053.418.270</u>	
<u>Mua sắm TSCĐ (TK 2411)</u>		<u>1.081.185.255</u>	
Hệ thống cân hóa chất 2011-BL		142.729.500	
Hệ thống cân hóa chất 2011-BD		111.463.355	
Tường rào BD		100.545.000	
Nhà để xe CBCNV		290.636.900	
Hệ thống CQA6N hóa chất		41.564.000	
Sửa chữa nhà sản xuấtA		134.003.500	
Máy phết keo yếm van		13.800.000	
Băng tải truyền sắn		17.500.000	
Hệ thống cân hóa chất		153.630.000	
Kho cân lưu huỳnh		75.313.000	
<u>Xây dựng cơ bản (TK 2412)</u>		<u>159.972.233.015</u>	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của phòng cơ năng		4.378.082.415	
Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q3		3.402.704.923	
Dự án lớp Radial toàn thép		5.854.336.289	
Dự án chung cư số 9 Nguyễn Khoái		146.337.109.388	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>83.484.000</u>	
- Chi phí xây dựng cơ bản (TK 2412)		83.484.000	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>91.030.000</u>	
- Lắp camera PLHChat - đầu tư 01/QĐ-TGD		41.030.000	
- Máy cán cao su		50.000.000	
<u>16. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh</u>		<u>20.898.225.319</u>	<u>18.302.941.155</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
- Góp vốn liên doanh (TK 222) - Cty Lốp YOKOHAMA Việt Nam		7.740.810.000	
- Công ty CP Phillips Carbon Black VN		13.157.415.319	



(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>17. Đầu tư dài hạn khác</u>		<u>53.309.310.860</u>	<u>53.544.998.000</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
- Đầu tư chứng khoán dài hạn khác (TK 228)		53.309.310.860	
+ Cổ phiếu Công ty Cao su Phước Hòa (956.770 cổ phiếu) Công ty đã lập dự phòng		53.309.310.860	
<u>18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (TK 229)</u>		<u>(28.241.936.860)</u>	<u>(16.065.998.000)</u>
+ Cổ phiếu Công ty Cao su Phước Hòa			
<u>19. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u>		<u>2.038.686.475</u>	<u>1.684.625.980</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>1.573.375.995</u>	
- Chi phí khuôn		1.573.375.995	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>465.310.480</u>	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		309.543.340	
- Phí bảo hiểm tài sản cố định		155.767.140	
<u>20. Tài sản dài hạn khác</u>		<u>232.552.846</u>	<u>232.552.846</u>
<u>Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK244)</u>		<u>232.552.846</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>232.552.846</u>	
+ Tiền ký quỹ Kios - Cty CP An Bình		32.400.000	
+ Ký quỹ điện kế - Cty điện lực Sài Gòn		10.152.846	
+ HD 231/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		76.000.000	
+ HD 232/2008/HD-CTTC (Hà Nội)		114.000.000	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>21. Vay và nợ ngắn hạn</u>		<u>597.028.917.032</u>	<u>288.704.960.888</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>597.028.917.032</u>	
<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>USD 8.519.173</u>	<u>594.151.733.754</u>	
<u>Vay hạn mức bằng VND (TK 3111)</u>		<u>416.714.408.090</u>	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN TPHCM		55.790.992.368	
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN TPHCM		25.939.346.000	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN TPHCM		334.984.069.722	
<u>Vay hạn mức tín dụng bằng USD (TK 3112)</u>	<u>USD 8.519.173</u>	<u>177.437.325.664</u>	
+ Ngân hàng Ngoại thương VN CN TPHCM	USD 2.986.514	62.203.123.173	
+ Ngân hàng Indovina	USD 2.804.956	58.421.624.818	
+ Ngân hàng HSBC	USD 2.727.702	56.812.577.673	
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 315)</u>		<u>2.877.183.278</u>	
+ Ngân hàng Indovina		1.418.404.800	
+ HD 231/2008/HD-CTTC		627.837.854	
+ HD 232/2008/HD-CTTC		830.940.624	
<u>22. Phải trả cho người bán (TK 331)</u>		<u>61.086.012.100</u>	<u>53.283.357.820</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>56.015.692.936</u>	<u>47.907.025.767</u>
+ Trong nước:		50.641.938.552	
+ Ngoài nước:		5.373.754.384	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>2.193.639.504</u>	<u>1.706.025.950</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>1.982.411.162</u>	<u>2.379.547.979</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>774.789.498</u>	<u>485.863.210</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>119.479.000</u>	<u>250.099.300</u>
<u>23. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u>		<u>2.965.546.313</u>	<u>2.489.355.273</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>2.884.112.870</u>	<u>2.329.381.662</u>
+ Trong nước:		200.612.762	
+ Ngoài nước:		2.683.500.108	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>42.163.443</u>	<u>494.000</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>39.270.000</u>	
<u>24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>		<u>12.727.572.254</u>	<u>18.950.913.226</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM (Tk 333)</u>		<u>11.071.961.978</u>	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (TK 33312)		3.235.309.450	
- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		144.966.818	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)		7.526.471.767	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		165.213.943	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>1.654.577.676</u>	
- Thuế GTGT phải nộp (TK 3331)		1.508.401.242	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)		146.176.434	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>1.032.600</u>	
- Thuế tài nguyên (TK 3336)		1.032.600	
(Kiểm toán tạm căn cứ theo số liệu đơn vị, số chính thức được lấy theo số Quyết toán thuế)			
<u>25. Phải trả người lao động (TK 334)</u>		<u>31.299.269.027</u>	<u>44.465.796.517</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>15.333.889.228</u>	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>6.681.031.590</u>	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>5.101.656.121</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xí nghiệp Bình Lợi		1.801.273.430	
Xí nghiệp Bình Dương		2.381.418.658	
<u>26. Chi phí phải trả (TK 335)</u>		<u>17.861.437.986</u>	<u>13.759.774.598</u>
Chi phí tiêu thụ của Văn phòng Tp.HCM		15.031.600.543	
Chi phí tiêu thụ của Xí nghiệp Đồng Nai		1.505.372.463	
Chi phí tiêu thụ và chi phí điện Xí nghiệp Hóc Môn		1.272.916.580	
Chi phí nước sản xuất của Xí nghiệp Bình Lợi		51.548.400	
Ghi chú: Các khoản chi phí trích trước vào TK335 đã được đơn vị thanh toán vào tháng 01, 02 năm 2012.			
<u>27. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)</u>		<u>7.324.508.063</u>	<u>16.363.424.609</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>5.809.595.817</u>	
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		51.675.400	
Kinh phí công đoàn (TK 33821)		2.382.961.230	
Trả về cổ phần hóa - Phải trả Tổng Công ty (TK 3385)		174.835.866	
Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)		3.200.123.321	
+ Phải trả khác (TK 33881)		3.200.123.321	
<u>Trong đó:</u>			
Chi phí dự án		645.641.203	
Chi phí khác		2.064.884.750	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>		<u>825.368.447</u>	
<u>Kinh phí công đoàn</u>		<u>825.368.447</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		138.908.560	
- Nhập quỹ công đoàn (Tk 33822)		686.459.887	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>		<u>347.784.194</u>	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (Tk 3381)		260.000.000	
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		78.488.151	
- Phải trả khác (TK 33881)		9.296.043	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>227.874.184</u>	
- Giữ hộ tiền quỹ công đoàn (TK 3381)		77.500.000	
- Kinh phí công đoàn (TK 33821)		24.726.501	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)		115.153.183	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 33881) - Tiền thuốc y tế		10.494.500	
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>		<u>113.885.421</u>	
- Kinh phí công đoàn (Tk 33821)		62.995.221	
- Khoản phải trả khác (Tk 33881)		50.890.200	
<u>28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</u>		<u>20.899.581.161</u>	<u>17.706.221.672</u>
<u>Quỹ khen thưởng (TK 3531)</u>		<u>13.191.191.747</u>	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		12.682.938.250	
- Xí nghiệp Đồng Nai		81.895.011	
- Xí nghiệp Hóc Môn		179.618.660	
- Xí nghiệp Bình Lợi		109.277.726	
- Xí nghiệp Tân Bình			
- Xí nghiệp Bình Dương		137.462.100	
<u>Quỹ phúc lợi (TK 35321)</u>		<u>7.708.389.414</u>	
- Văn phòng TP.Hồ Chí Minh		7.027.345.509	
- Xí nghiệp Đồng Nai		237.456.897	
- Xí nghiệp Hóc Môn		279.249.067	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011 Ngoại tệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Xí nghiệp Bình Lợi		110.518.928	
- Xí nghiệp Tân Bình			
- Xí nghiệp Bình Dương		53.819.013	
29. Phải trả dài hạn khác		1.981.600.000	2.010.000.000
<u>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Tk 344)</u>		<u>1.981.600.000</u>	
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>		<u>1.981.600.000</u>	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của khách hàng trong		1.981.600.000	
30. Vay và nợ dài hạn		150.587.591.628	45.967.364.706
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>			
<u>Vay dài hạn (TK 341)</u>		<u>150.379.856.471</u>	
Vay trung dài hạn NH ngoại thương (TK 3412)		102.915.000.000	
Vay ngân sách nhà nước (TK 3415)		857.627.240	
Vay vốn CBCNV (TK 3416)		42.824.815.000	
Vay dài hạn NH Indovina (TK 3417)		3.782.414.231	
<u>Nợ dài hạn (TK 342)</u>		<u>207.735.157</u>	
Vay thuê mua tài chính (TK 3421)		207.735.157	
- HD 232/2008/HD-CTTC		207.735.157	
31. Dư phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)		193.556.656	2.107.899.356
Văn phòng Tp.HCM		193.556.656	
34. Chênh lệch tỷ giá (TK 413)(= 34.1 + 34.2 + 34.3)		1.400.340.695	441.636.726
<u>34.1. Số dư đầu kỳ</u>		<u>441.636.726</u>	
<u>34.2. Số dư Nợ</u>		<u>(4.489.907.221)</u>	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải thu (TK131)		(315.911.155)	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Ngoại tệ	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản ký quỹ ký cược (TK1442)		(1.156)	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản vay (TK311)		(3.236.204.850)	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư tiền gửi ngân hàng (TK112)		(19.822.536)	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải trả (TK331)		(917.967.524)	
34.3. Số dư Có		5.448.611.190	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải thu (TK131)		2.718.406.882	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản vay (TK311)		1.771.987.886	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư tiền gửi ngân hàng (TK112)		303.973.002	
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản ký quỹ ký cược (TK1442)			
Chênh lệch tỷ giá của các số dư khoản phải trả (TK331)		654.243.420	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
A	32	33	37	35	36
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	-	287.882.542.275	12.111.423.020	4.909.427.854
Tăng vốn trong năm 2010	172.498.370.000				
+ Tăng vốn điều lệ từ cổ tức được chia năm 2009	172.498.370.000				
Cổ phiếu quỹ		(12.050.000)			
Lãi trong năm 2010			140.896.992.786		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(53.330.195.191)	53.330.195.191	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(12.344.860.373)		12.344.860.373
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(20.751.776.597)		
Chia cổ tức năm 2009			(172.498.370.000)		
Tăng khác					
Trích bổ sung từ quỹ lương					
Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	422.498.370.000	(12.050.000)	169.854.332.900	65.441.618.211	17.254.288.227
Tăng vốn trong năm nay					
Cổ phiếu quỹ					
Lãi trong năm nay			39.263.821.201		
Trích quỹ đầu tư phát triển			(7.044.849.639)	7.044.849.639	
Trích quỹ dự phòng tài chính			(7.044.849.639)		7.044.849.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(12.271.759.423)		
Chia cổ tức năm 2010			(84.499.674.000)		
Tăng khác					
Trích bổ sung từ kinh phí công đoàn					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ 31/12/2011	422.498.370.000	(12.050.000)	98.257.021.400	72.486.467.850	24.299.137.866

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu

<u>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>01/01/2011</u>	<u>Tỷ lệ</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	21.547.417	215.474.168.700	51,00%	21.547.417	215.474.168.700	51,00%
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.702.420	207.024.201.300	49,00%	20.702.420	207.024.201.300	49,00%
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	42.249.837	422.498.370.000	100%	42.249.837	422.498.370.000	100%

- Giá trị trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ

1.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<u>38. Doanh thu bán hàng</u>	<u>2.938.889.249.473</u>	<u>2.701.049.971.350</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>2.430.981.365.604</u>	
- Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	24.139.132.413	
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	21.020.195.488	
- Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	678.884.796.905	
- Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	5.545.870.563	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.699.920.368.514	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	191.784.997	
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.279.216.724	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>296.186.912.693</u>	
Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5111)	66.228.348	
Doanh thu bán các thành phẩm (TK 5112)	296.120.684.345	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>208.457.646.407</u>	
Doanh thu bán hàng hóa (Tk 5111)	1.856.532.040	
Doanh thu bán các thành phẩm (Tk 5112)	206.601.114.367	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>2.357.492.140</u>	
- Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	61.000.000	
- Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.286.194.640	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	10.297.500	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>905.832.629</u>	
Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	1.000.000	
Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	103.152.629	
Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	799.530.000	
Doanh thu dịch vụ (TK 5113)	2.150.000	
<u>39. Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	<u>15.051.813.318</u>	<u>1.396.545.384</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>9.505.772.780</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Chiết khấu thương mại	7.775.773.772	
- Thành phẩm bị trả lại	1.729.999.008	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>3.024.925.470</u>	
Chiết khấu thành phẩm	3.024.925.470	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>2.521.115.068</u>	
Chiết khấu thành phẩm	2.521.115.068	
40. Giá vốn hàng bán (Tk 632)	2.661.210.457.808	2.328.205.266.748
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>2.206.998.252.296</u>	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>264.936.081.800</u>	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>187.433.580.544</u>	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>1.189.992.914</u>	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>652.550.254</u>	
41. Doanh thu hoạt động tài chính (Tk 515)	17.331.343.472	18.579.532.570
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>17.092.942.504</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (TK 5151)	2.435.694.773	
- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (TK 5152)	3.348.695.000	
- Doanh thu tài chính khác (TK 5153)	11.308.552.731	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>135.106.478</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	135.106.478	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>65.273.461</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	65.273.461	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>9.563.897</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi (Tk 5151)	9.563.897	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>14.306.469</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	14.306.469	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>14.150.663</u>	
- Tiền thu từ lãi tiền gửi	14.150.663	
<u>42. Chi phí hoạt động tài chính (Tk 635)</u>	<u>106.192.509.549</u>	<u>41.940.130.017</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>106.192.509.549</u>	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 6351)	17.896.905.205	
- Chi phí lãi vay (TK 6352)	75.919.815.881	
- Chi phí từ hoạt động tài chính (TK 6353)	12.375.788.463	
<u>43. Chi phí bán hàng (Tk 641)</u>	<u>73.401.323.150</u>	<u>92.125.053.903</u>
Chi phí bán hàng của Văn phòng Tp.HCM	65.849.021.225	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Đồng Nai	3.278.835.521	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Hóc Môn	3.846.410.479	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Tân Bình	372.814.925	
Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Bình Lợi	54.241.000	
<u>44. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Tk 642)</u>	<u>59.749.196.417</u>	<u>80.678.420.923</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>59.746.070.217</u>	
- Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421)	34.306.964.327	
- Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422)	10.671.481.360	
- Chi phí đồ dùng văn phòng (TK6423)	1.251.207.088	
- Thuế, phí và lệ phí (TK 6425)	753.032.772	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427)	1.249.768.093	
- Chi phí bằng tiền khác (TK 6428)	11.513.616.577	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>3.126.200</u>	
<u>45. Thu nhập khác (Tk 711)</u>	<u>11.469.653.524</u>	<u>11.523.228.810</u>

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>8.941.169.518</u>	
- Thanh lý tài sản	980.909.091	
- Bán phế liệu	1.454.428.153	
- Chem trend, trả lại tiền hàng do xuất thiếu cho Casumina	9.479.470	
- Công Ty Tín Thành - Bồi thường thiệt hại	1.800.000.000	
- Kanematxu trả lại tiền hàng hỏng năm 2009	51.727.818	
- Kết chuyển CP hỏa hoạn Bình dương - Dây chuyển A1 + A2	3.961.776.081	
- Tiền xác lớp XN ĐN mua hộ XN BD	200.930.000	
- Hàng nhập lại của TS giữ hộ Nhà nước (Đã trả)	43.442.103	
- Kết chuyển công nợ sang thu nhập bất thường	239.101.802	
- Thu nhập khác	199.375.000	
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>1.324.428.870</u>	
- Thu bán phế liệu	1.324.428.870	
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>147.062.037</u>	
- Thu bán phế liệu	147.062.037	
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>1.038.852.469</u>	
- Tiền bồi thường thiệt hại của công ty Tín Thành	128.023.070	
- Tiền bồi thường thiệt hại của công ty Tiến Thành	56.206.336	
- Thu bán phế liệu	834.623.063	
- Cho thuê bãi giữ xe	20.000.000	
<u>Xí nghiệp Tân Bình</u>	<u>18.140.630</u>	
- Thu bán phế liệu	18.140.630	
<u>46. Chi phí khác (Tk 811)</u>	<u>849.416.293</u>	<u>1.488.392.040</u>
<u>Văn phòng Tp.HCM</u>	<u>849.416.293</u>	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Thanh lý TSCD bồn chứa dầu 15m3 (BD)	2.126.995	
- Thanh lý TSCD	112.624.297	
- Thanh lý tòa nhà 180 Nguyễn Thị Minh Khai	30.063.150	
- Thanh lý lò hơi DDHI 6.0-16.bồn chứa dầu	142.471.693	
- Thanh toán tiền giảm giá HD mua phế liệu	18.181.819	
- Kết chuyển CP hỏa hoạn Bình dương	74.146.761	
- Thanh toán HD 01/2011mua 3 dây chuyền sản xuất găng	178.818.182	
- Kết chuyển CP di dời XN Việt Hung	290.983.396	
47. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.971.708.733	44.421.930.929
a. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế = 51.235.529.934đ		
b. Lãi cổ tức Phước Hòa = 3.348.695.000đ		
c. Thuế thu nhập doanh nghiệp = (a - b) x 25%	11.971.708.733	
48. Lợi nhuận sau thuế TNDN (a - b)	39.263.821.201	140.896.992.786
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế = 51.235.529.934đ		
b. Thuế TNDN toàn công ty = 11.971.708.733đ		
49. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	929,4	4.149,374
Cổ phiếu bình quân 42.249.837 cổ phiếu		
Cổ phiếu quỹ: 1.205 cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
(39.263.821.201/ (42.249.837-1.205) = 929,4đ		
50. Nợ khó đòi đã xử lý	2.506.997.814	531.782.909
Công ty Tân Đức Trung	1.382.160.805	
AM Trading: 20.000 USD	417.600.000	
AM trading	43.618.048	
AT Trading	596.632.650	

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

950689-C
 NG TY
 HỮU HẠN
 VU TU VAN
 INH KẾ TOÁN
 KIỂM TOÁN
 IIA NAM
 P. HỒ CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam và có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

Năm 2011

Năm 2010

VND

VND

Thành Hiệp Phát

66.986.311

VI. Những thông tin khác.**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

2. Những thông tin khác

Ong Nguyễn Ngọc Tuấn, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, số cổ phiếu nắm giữ 70.188 cổ phiếu

Ong Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 87.500 cổ phiếu

Ong Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 14.476 cổ phiếu

Ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Anh Dũng
Nguyễn Minh Thiện

Phạm Hồng Phú